ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THANH NƯA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 473 /QĐ-UBND	*Thanh Nưa, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-05 năm 2025) và Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh Nưa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH NƯA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 49/TTr-PKT, ngày 15/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) và Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh Nưa. Cụ thể:

1. Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú.

- Tổng số học sinh được hỗ trợ ăn trưa: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 126 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là : 121 học sinh.

- Tổng số kinh phí hỗ trợ là: 375.480.000 đồng.

2. Đối với học sinh bán trú

- Hỗ trợ tiền ăn: Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Tháng 01 - 05 năm 2025) là: 130 học sinh, Học kỳ I năm học 2025 - 2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là:177 học sinh.

- Hỗ trợ gạo: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 131 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là: 178 học sinh.

- Hỗ trợ nhà ở: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 80 học sinh, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 9-12 năm 2025) là : 111 học sinh.

- Tổng kinh phí hỗ trợ: 1.574.928.000 đồng.

- Tổng số lượng gạo hỗ trợ: 20.505 kg.

3. Đối với cơ sở giáo dục

- Hỗ trợ tiền mua sắm đụng cụ VH, TDTT: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 91 học sinh.

- Hỗ trợ tiền lập tủ thuốc: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 91 học sinh.

- Hỗ tiền điện, nước: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là : 158 học sinh.

- Hỗ trợ mua đồ dùng học tập, học liệu, chăn màn: Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là: 212 học sinh.

- Hỗ trợ quản lý ngoài giờ nhà trẻ bán trú: Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 05 định mức, Học kỳ I năm học 2025 - 2026 (Tháng 09-12 năm 2025) là : 5 định mức.

- Hỗ trợ quản lý ngoài giờ học sinh bán trú: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 1-5 năm 2025) là: 01 định mức, Học kỳ I năm học 2025-2026 (Tháng 09 - 12 năm 2025) là : 2 định mức.

- Hỗ trợ nấu ăn: 02 định mức

- Tổng kinh phí hỗ trợ: 351.293.500 đồng

Tổng kinh phí năm 2025 (1+2+3): 2.301.071.500 đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm linh một triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn năm trăm đồng chẵn).*

(*Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Phòng Kinh tế tham mưu phân bổ kinh phí; phối hợp với Phòng Văn hóa – Xã hội kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chi trả chế độ. Các trường học căn cứ danh sách học sinh được phê duyệt tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đồng thời có trách nhiệm thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Văn hóa – xã hội, Trưởng phòng kinh tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực X, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT. Đảng ủy (b/c);
- TT. HĐND xã (b/c)
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THANH NƯA T. ĐIỆN BIÊN

Chu Văn Bách

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

Phụ lục 1

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 415/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025											Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026														Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn…		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn…		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Tổng cộng kinh phí thực hiện	
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm							Số học sinh			Kinh phí	Gồm			Gồm							
		Tổng số	Trong đó: Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Trong đó: Học sinh bán trú, học viên bán trú được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức	Kinh phí	Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Tổng số	Trong đó: Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Trong đó: Học sinh bán trú, học viên bán trú được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Tổng kinh phí hỗ trợ	Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe	Định mức	Kinh phí	Định mức nấu ăn	Kinh phí		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11=4+8+10	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	22,00	23	24	25=15+18+21+24	26=11+25
	Tổng cộng	**336**	**256**	**80**	**954,00**	**810**	**144**	**0**	**0**	**1**	**23,69**	**977,69**	**409**	**298**	**111**	**996,41**	**836,57**	**159,84**	**32,76**	**16,38**	**16,38**	**6,75**	**163,20**	**2**	**37,91**	**1.230,28**	**2.207,97**
I.	**Khối xã**	336	256	80	954,00	810	144	0	0	1	23,69	977,69	409	298	111	996,41	836,57	159,84	32,76	16,38	16,38	6,75	163,20	2	37,91	1.230,28	2.207,97
1	**Cấp học mầm non**	**126**	**126**	**0**	**201,60**	**201,6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**201,60**	**121**	**121**	**0**	**173,88**	**173,88**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6,75**	**163,20**	**0**	**0**	**337,08**	**538,68**
1	Trường MN Thanh Luông	2	2		2,16	2,16						2,2	4	4		5,76	5,76					1,350	5,40			11,2	13,3
2	Trường MN Thanh Hưng	4	4		6,84	6,84						6,84	6	6		8,64	8,64		0			1,350	8,10			16,7	23,6
3	Trường MN Hua Thanh	103	103		165,60	165,60						165,60	91	91		130,68	130,68		0			1,350	122,70			253,4	419,0
4	Trường MN Thanh Nưa	8	8		11,88	11,88						11,88	9	9		12,96	12,96		0			1,350	12,15			25,1	37,0
5	Trường MN Thanh Chăn	9	9		15,12	15,12						15,12	11	11		15,84	15,84		0			1,350	14,85			30,7	45,8
2	**Cấp học tiểu học**	**140**	**95**	**45**	**525,6**	**444,6**	**81**	**0**	**0**	**1**	**23,7**	**549,3**	**186**	**126**	**60**	**558,1**	**471,7**	**86,4**	**32,8**	**16,4**	**16,4**	**0**	**0**	**2**	**37,9**	**628,8**	**1.178,1**
1	Trường Tiểu học Thanh Luông	40	20	20	129,60	93,60	36,00					129,60	56	28	28	145,152	104,832	40,320								145,15	274,8
2	Trường Tiểu học Thanh Hưng	22	11	11	71,28	51,48	19,80					71,28	28	14	14	72,576	52,416	20,160	5,04	2,52	2,52					77,62	148,9
3	Trường Tiểu học Hua Thanh	51	51		238,68	238,68	0,00			1,0	23,69	262,37	67	67		250,848	250,848	0,000	24,12	12,06	12,06			2	37,91	312,88	575,2
4	Trường Tiểu học Thanh Nưa	12	6	6	38,88	28,08	10,80					38,88	16	8	8	41,472	29,952	11,520								41,47	80,4
5	Trường Tiểu học Thanh Chăn	15	7	8	47,16	32,76	14,40					47,16	19	9	10	48,096	33,696	14,4	3,6	1,8	1,8					51,70	98,9
3	**Cấp học THCS**	**70**	**35**	**35**	**226,80**	**163,80**	**63**	**0**	**0**	**0**	**0**	**226,80**	**102**	**51**	**51**	**264,38**	**190,94**	**73,44**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**264,38**	**491,18**
1	Trường THCS Thanh Luông	30	15	15	97,20	70,20	27,00					97,20	32	16	16	82,944	59,904	23,040								82,94	180,1
2	Trường THCS Thanh Hưng	18	9	9	58,32	42,12	16,20					58,32	20	10	10	51,840	37,440	14,400	0	0	0	0	0,00	0	0	51,84	110,2
3	Trường THCS Thanh Nưa	14	7	7	45,36	32,76	12,60					45,36	40	20	20	103,680	74,880	28,800								103,68	149,0
4	Trường THCS Thanh Chăn	8	4	4	25,92	18,72	7,20					25,92	10	5	5	25,920	18,720	7,200								25,92	51,8

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

Phụ lục 2

BIỂU PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG PTDTBT, TRƯỜNG PT CÓ TỔ CHỨC NẤU ĂN TẬP TRUNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 478 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Học kỳ II năm học 2024-2025				Học kỳ I năm học 2025-2026				Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số học sinh	Hỗ trợ tiền điện nước	Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Số học sinh	Hỗ trợ tiền điện nước	Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2+3	5	6	7	8=6+7	9=4+8
	Tổng cộng	**154**	**0**	**27,75**	**27,75**	**158,00**	**35,58**	**30,40**	**65,98**	**93,73**
I.	**Khối xã**	**154**	**0**	**27,75**	**27,75**	**158,00**	**35,58**	**30,40**	**65,98**	**93,73**
I.	**Cấp học mầm non**	**103**	**0**	**17,5**	**17,5**	**91**	**4,073**	**14**	**18,073**	**35,573**
1	Trường mầm non Hua Thanh	103		17,5	17,5	91	4,073	14	18,07	35,573
II	**Cấp học tiểu học**	**51**	**0**	**10,25**	**10,25**	**67**	**31,51**	**16,4**	**47,91**	**58,16**
1	Trường tiểu học Hua Thanh	51		10,25	10,25	67	31,51	16,4	47,910	58,160

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

Phụ lục 3

BIỂU PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ TỪ 3-5 TUỔI TỪ THÁNG 9/2025 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025

(Kèm theo Quyết định số: 415 /QĐ-UBND , ngày 28 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ từ T9/2023-T 12/2023
		Hộ nghèo	*Cận nghèo*	*ĐKKT-XHĐBKK*	*Mồ côi*	*Con liệt sỹ...*	*K.tật*			
1	Mầm non Thanh Luông	3	4	7	0	0	0	14	4	8.960
2	Mầm non Thanh Chăn	4	3	15				22	4	14.080
3	Mầm non Thanh Hưng	5	5	13			3	26	4	16.640
4	Mầm non Thanh Nưa	1	3	22			1	27	4	17.280
5	Mầm non Thanh Nưa						1	1	3	480
6	Mầm non Hua Thanh	13		183				196	4	125.440
7	Mầm non Hua Thanh			3				3	3	1.440
Tổng cộng		**26**	**15**	**243**	**0**	**0**	**5**	**289**		**184.320**

* *Định mức 160.000/1 tháng/1 học sinh*

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

PHÊ DUYỆT TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ THÁNG 9-12 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 473 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Thuộc xã/ Phường	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường MN Thanh Luông	Thanh Nưa	4	4	5.760.000	
2	Trường MN Thanh Hưng	Thanh Nưa	6	4	8.640.000	
3	Trường MN Hua Thanh	Thanh Nưa	91	4	130.680.000	
4	Trường MN Thanh Nưa	Thanh Nưa	9	4	12.960.000	
5	Trường MN Thanh Chăn	Thanh Nưa	11	4	15.840.000	
	Tổng cộng		**121**		**173.880.000**	

Số tiền bằng chữ: ***(Một trăm bảy mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)***

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

PHÊ DUYỆT TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ THÁNG 1-5 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 473 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Thuộc xã/ Phường	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường MN Thanh Luông	Thanh Nưa	2	5	2.160.000	
2	Trường MN Thanh Hưng	Thanh Nưa	4	5	6.840.000	
3	Trường MN Hua Thanh	Thanh Nưa	103	5	165.600.000	
4	Trường MN Thanh Nưa	Thanh Nưa	8	5	11.880.000	
5	Trường MN Thanh Chăn	Thanh Nưa	9	5	15.120.000	
	Tổng cộng		**126**		**201.600.000**	

Số tiền bằng chữ: ***(Hai trăm linh một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn)***

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA

Mẫu số 07

PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 473 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm	Tổng số gạo được hỗ trợ trên năm (kg)	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Thanh Luông	28	9	198.432.000	76.320.000	3.180	
2	Trường Tiểu học Thanh Hưng	14	9	103.896.000	39.960.000	1.665	
3	Trường Tiểu học Hua Thanh	67	9	489.528.000	0	7.845	
4	Trường Tiểu học Thanh Nưa	8	9	58.032.000	22.320.000	930	
5	Trường Tiểu học Thanh Chăn	9	9	66.456.000	28.800.000	1.200	
6	Trường THCS Thanh Luông	16	9	130.104.000	50.040.000	2.085	
7	Trường THCS Thanh Hưng	10	9	79.560.000	30.600.000	1.275	
8	Trường THCS Thanh Nưa	20	9	107.640.000	41.400.000	1.725	
9	Trường THCS Thanh Chăn	5	9	37.440.000	14.400.000	600	
	Tổng cộng	**177**		**1.271.088.000**	**303.840.000**	**20.505**	